

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 23/2026/DS-PT

Ngày 11/3/2026

Về “*Tranh chấp chia tài sản chung,
chia di sản thừa kế và hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: Lê Văn Thường, ông Phùng Anh Dũng

- Thư ký phiên tòa: ông Trương Quang Hưng

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Nguyệt Minh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 11/3/2026 mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 16/TBTL-TA ngày 17/7/2025 về “*Tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 23/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 300A/2026/QĐ-PT ngày 05/02/2026 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, giữa:

Nguyên đơn: ông Phan Đ, sinh năm 1952; địa chỉ: số A đường H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền, đồng thời là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Phan Thị Bích X; địa chỉ: H Q, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (nay là phường C, tỉnh Quảng Ngãi), bà X có mặt.

Bị đơn: ông Phan Tấn X1, sinh năm 1968 và bà Cao Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: xóm B, thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã T, tỉnh Quảng Ngãi), ông Xanh đại diện cho bà T tham gia tố tụng, ông Xanh có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Thiều Quang V - Văn phòng L3, đoàn Luật sư tỉnh Q, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (đều vắng):

1. bà Phan Thị T1, sinh năm 1937; địa chỉ: thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã T, tỉnh Quảng Ngãi);

2. bà Phan Thị T2, sinh năm 1960; địa chỉ: xóm A, T, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã T, tỉnh Quảng Ngãi);

3. ông Phạm T3, sinh năm 1957;

4. ông Phạm Tấn T4, sinh năm 1988;
5. ông Phạm Tấn D, sinh năm 1994;
6. ông Đoàn Văn L, sinh năm 1967;
7. bà Đoàn Thị H, sinh năm 1995;
8. bà Đoàn Thị P, sinh năm 1997;
9. ông Đoàn Văn H1, sinh năm 2001;

Cùng địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã N, tỉnh Quảng Ngãi);

10. bà Phan Thị X2, sinh năm 1972; địa chỉ: xóm B, T, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã T, tỉnh Quảng Ngãi);

11. bà Phan Thị T5, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ D, phường N, Tp Q, tỉnh Quảng Ngãi (nay là phường N, tỉnh Quảng Ngãi);

12. bà Phan Thị T6, sinh năm 1978; địa chỉ: thôn T, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã A, tỉnh Quảng Ngãi);

13. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND xã T, tỉnh Quảng Ngãi;

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 15/12/2017, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện các ngày 08/01/2018, 22/02/2018, 08/01/2024 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Phan Đ và đại diện theo ủy quyền của ông Đ trình bày:*

Cụ Phan T7 (chết 1998) và vợ là cụ Nguyễn Thị D1 (chết năm 1988) có 05 người con là:

1. Ông Phan C (chết năm 2014). Ông C và vợ là bà Phan Thị Ngọc T8 có các con; - Phan Thị X (chết năm 2015), bà X có chồng là Phạm T3 và có 2 con là Phạm Tấn T4 và Phạm Tấn D2; - Phan Thị X3 (chết 2005), bà X3 có chồng là Đoàn Văn L và có 3 con là Đoàn Thị H, Đoàn Thị P, Đoàn Văn H1; - Phan Tấn X1 (*Bị đơn*); - Phan Thị X2; - Phan Thị T5; - Phan Thị T6.

2. bà Phan Thị T1.

3. bà Phan Thị T2.

4. ông Phan Đ (*Nguyên đơn*).

5. bà Phan Thị Y (chết 2021).

Nguồn gốc thửa đất 1215, tờ bản đồ số 3, xã N do ông, bà nội của ông Phan Đ (*Nguyên đơn*) chết để lại cho cụ Phan H2 và cụ Phan T7 quản lý sử dụng, trên đất có ngôi nhà làm bằng tranh, tre, vách trát đất; việc ông bà nội của ông Đ chết để lại thửa đất và tài sản gắn liền trên đất không có lập giấy tờ nên không xác định để lại đất và tài sản gắn liền trên đất năm nào. Sau khi ông bà nội chết thì cụ Phan H2 là con trai lớn ở trên thửa đất 1215, tờ bản đồ số 3 xã N còn cụ Phan T7 làm nhà ở thửa đất khác gần thửa đất số 1215. Cụ Phan H2 có vợ tên gì ông Đ không biết, nhưng sinh được 04 người con gái, quá trình sử dụng các con của cụ H2 lần lượt lập gia đình ở riêng, còn một người con gái tên Phan Thị L1 không

có chồng, con, sống chung với cụ H2. Năm 1968, cụ H2 chết, bà L1 tiếp tục quản lý sử dụng nhà đất.

Năm 1972, bà L1 chết, cụ Phan T7 đến ở tiếp tục quản lý sử dụng nhà đất đến năm 1975 thì cụ T7 đưa vợ là cụ Nguyễn Thị D1 và các con về ở ngôi nhà của cụ Phan H2 trên thửa đất số 1215. Năm 1983, ngôi nhà cụ H2 để lại hư hỏng không sử dụng được nên cụ T7 xây dựng lại nhà khác cũng bằng tranh, tre để sử dụng (vị trí ngôi nhà hiện nay ông Phan Tấn X1 đang sử dụng).

Khi cụ Phan T7 và cụ Nguyễn Thị D1 đến ở, quản lý sử dụng thửa đất trên thì các con của cụ Phan H2 không có ai ý kiến. Quá trình quản lý, sử dụng đến năm 1988 cụ D1 chết, cụ T7 tiếp tục ở và quản lý sử dụng nhà đất. Ngày 31/10/1997, cụ T7 có đơn xin đăng ký cấp quyền sử dụng đất gồm 03 thửa trong đó có thửa 1215, tờ bản đồ số 3 xã N và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L742217 (số vào sổ cấp GCN 02286/QSĐĐ/T163/Q4) đối với thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N, diện tích 1.810m² ngày 17/12/1997 (trong đó 200m² đất ở lâu dài, 1610m² đất vườn, thời hạn sử dụng đến 2017, đất cấp theo Nghị định 64/CP của Chính phủ) cho “*hộ ông Phan T7*”, thời điểm cấp GCNQSĐĐ cho “*hộ ông Phan T7*” gồm có 02 nhân khẩu là cụ Phan T7 và bà Phan Thị Y.

Năm 1997 (ngày 02/7/1997 âm lịch) nhân ngày giỗ của ông cố Phan V1, sau khi ăn giỗ xong phá nhà cũ sửa lại nhà mới, lúc này ông Phan Tấn X1 đã ở cùng cụ Phan T7, còn chính thức ở cùng cụ T7 thời điểm nào thì ông Đ không rõ. Cũng trong ngày triệt hạ nhà cũ thì cụ Phan T7 bị tai biến nằm một chỗ, đến ngày 30/3/1998 (âm lịch) cụ Phan T7 chết. Ngoài ra lúc còn sống, cụ T7 có xây dựng cho bà Phan Thị Y một ngôi nhà bằng tranh, tre, vách trát đất nằm về phía Nam của thửa đất diện tích khoảng 30m² đến 35m² để ở. Do bà Y không có chồng con nên năm 2005 Nhà nước hỗ trợ 5.000.000 đồng xây dựng nhà Tình Thương để ở, năm 2021 bà Y chết, ngôi nhà bà Y hiện nay bà Phan Thị X2 (con ông Phan C) quản lý sử dụng.

Nay ông Phan Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 403670 (số vào sổ cấp GCN: CH 05837) đối với thửa đất số 708, diện tích 1.704,9m² do UBND huyện T cấp ngày 26/12/2011 đứng tên Phan Tấn X1 và Cao Thị T;

- Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 100m² tại thửa đất 1215 của cụ Nguyễn Thị D1 chết để lại cho các đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế được nhận 16,66m²;

- Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của cụ Phan T7 và bà Phan Thị Y chết để lại 1.610m² đất tại thửa số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N mỗi người được hưởng 805m²;

- Chia di sản thừa kế của cụ Phan T7 chết để lại là quyền sử dụng đất diện tích 921,67m² (trong đó 116,67m² đất ở và 805m² đất vườn) tại thửa đất 1215, tờ bản đồ số 3 xã N cho các đồng thừa kế gồm: ông Phan C (ông C chết thì các con hưởng); bà Phan Thị T1; bà Phan Thị T2; P; Phan Thị Y mỗi đồng thừa kế 184,33m²;

- Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của bà Phan Thị Y chết để lại, là diện tích 1006m² đất tại thửa số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N cho các đồng thừa kế gồm: Phan Thị T1; Phan Thị T2; Phan Đương mỗi đồng thừa kế được hưởng diện tích đất là 335,33m².

Như vậy, ông Phan Đ được nhận kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị D1, ông Phan T7 và của bà Phan Thị Y tổng diện tích 536,32m².

- Ông Phan Đ rút yêu cầu chia thừa kế ngôi nhà cấp 4 của cụ Phan T7 vì hiện nay ngôi nhà không còn.

- Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Phan Thị Y về yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và ngôi nhà cấp 4 gắn liền với đất của cụ Phan T7 chết để lại; do bà Y đã chết năm 2021 nên ông Đ là một trong 3 người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Y xin rút yêu cầu này.

- Đối với Giấy chuyển nhượng nhà và vườn ở lập ngày 17/3/1998 là không hợp pháp, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Tấn X1.

** Bị đơn ông Phan Tấn X1, bà Cao Thị T trình bày:*

Về quan hệ huyết thống thì thống nhất với trình bày của phía nguyên đơn.

Về nguồn gốc thửa đất 1215, tờ bản đồ số 3 xã N do cha, mẹ của cụ Phan H2 tên Phan H3, Nguyễn Thị N chết để lại cho cụ H2 sử dụng. Việc cha mẹ cụ H2 chết để lại thửa đất cho cụ H2 không lập giấy và trên đất có tài sản hay không thì ông Xanh không biết. Cụ Phan H2 có vợ là cụ Nguyễn Thị N1 có 04 người con gái là Phan Thị N2 (chết năm 2006), Phan Thị L2 (chết năm 2021), Phan Thị H4, sinh năm 1931, Phan Thị L1 (chết năm 1972 khi chưa có chồng con). Quá trình sinh sống trên thửa đất các con của cụ H2 và cụ N1 tên Phan Thị N2, Phan Thị H4, Phan Thị L2 đều đã lập gia đình và ở riêng nơi khác. Năm 1936 cụ N1 chết; năm 1971 cụ H2 chết, bà Phan Thị L1 con gái út của cụ H2 quản lý, sử dụng nhà đất. Năm 1972 bà L1 chết, ngôi nhà của cụ H2 bỏ trống không ai ở, hàng đêm cụ Phan T7 đến thắp hương cho ông bà và cụ H2; sau đó ngôi nhà của cụ H2 sụp đổ do mưa, bão không có người trông coi, sửa chữa. Đến năm 1975, cụ Phan T7 xây dựng ngôi nhà tranh, vách đất trên thửa đất để ở (ngôi nhà cụ T7 xây dựng ở vị trí ngôi nhà ông Xanh hiện nay đang ở). Tại thời điểm đó chỉ có cụ T7, cụ D1, bà Phan Thị Y và ông Phan Tấn X1 (vợ và con, cháu cụ Phan T7) ở. Quá trình quản lý sử dụng cụ H2 và các con cụ H2 không đăng ký kê khai hoặc có tên trong sổ đăng ký ruộng đất qua từng giai đoạn. Đến năm 1997, cụ Phan T7 đăng ký kê khai và được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/12/1997 đối với thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N, diện tích 1.810m², đứng tên “*hộ ông Phan T7*”. Việc UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho “*hộ ông Phan T7*” các con cụ H2 có biết hay không thì ông Xanh không biết. Cùng năm 1997, ngôi nhà của cụ Phan T7 bị hư hỏng, cụ T7 già yếu không có điều kiện sửa chữa nên ông Xanh sửa chữa lại để ở. Ngày 17/3/1998, cụ Phan T7 lập Giấy chuyển nhượng nhà và vườn ở (Giấy do ông Mai Đình C1 người cùng xóm hiện đã chết viết giúp, cụ Phan Tùng Đ1 chỉ, thôn T và UBND xã N ký xác nhận) nội dung giao lại cho ông Phan Tấn X1 trọn quyền sử dụng nhà đất. Ngoài ra, lúc còn sống cụ T7 có xây dựng cho bà Phan

Thị Y một ngôi nhà bằng tranh, tre, vách trát đất diện tích khoảng 30m² đến 35m² (còn xây dựng năm nào ông không nhớ vì thời gian quá lâu). Năm 2005, bà Y không có chồng, con được Nhà nước hỗ trợ số tiền 5.000.000 đồng để làm nhà Đ3; khi làm nhà đại đoàn kết có ông và chồng bà Phan Thị T2 góp công, vợ chồng ông Xanh hỗ trợ bà Y 3.000.000 đồng; tuy nhiên giá trị ngôi nhà khi hoàn thành khoảng 20.000.000 đồng, ngôi nhà được xây dựng trên diện tích đất của ngôi nhà cũ mà cụ Phan T7 làm cho bà Y trước đó, thời điểm đó không ai có ý kiến tranh chấp. Nay ông Đ yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho ông Phan Tấn X1, bà Cao Thị T và chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của ông Phan T7, bà Nguyễn Thị D1, bà Phan Thị Y chết để lại tại thửa đất 1215, tờ bản đồ số 3 xã N thì ông Xanh không đồng ý vì nguồn gốc thửa đất 1215 là của cụ Phan H2, không phải của cụ Phan T7, năm 1971, cụ H2 chết không để lại di chúc hoặc bất kỳ giấy tờ gì cho cụ Phan T7; mặt khác, ngày 26/12/1997, các con cụ Phan H2 là Phan Thị N2, Phan Thị L2, Phan Thị H4 viết “*Giấy ưng thuận cho nhà và vườn ở*” tại thửa đất 1215 cho ông Xanh trọn quyền sử dụng và ngày 17/3/1998, cụ Phan T7 lập giấy chuyển nhượng nhà và vườn ở giao lại cho ông Xanh trọn quyền sử dụng nhà đất.

Đồng thời ông Xanh yêu cầu Tòa án công nhận giấy chuyển nhượng nhà và vườn lập ngày 17/3/1998 để ông Xanh đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trường hợp có căn cứ chia di sản thừa kế của cụ Phan T7 thì ông Xanh yêu cầu Tòa án tính công sức bảo quản, trông tu di sản cho ông Xanh vì ông Xanh có công nuôi dưỡng, chăm sóc cụ T7 lúc già yếu, sau khi cụ T7 chết ông Xanh có công trông coi, bảo quản, trông tu di sản, hơn nữa hiện nay ông Xanh là người thờ cúng cụ T7, cụ D1.

Trường hợp có căn cứ chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ T7 và bà Y chết để lại trên phần đất các đồng thừa kế được nhận có các loại tài sản như: Cây trồng gồm cây cau, cây ăn quả, tường rào và các công trình khác ông Xanh xây dựng trên phần diện tích đất các đồng thừa kế được hưởng thì đồng thừa kế đó phải hoàn trả lại giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá ngày 11/6/2021 và Công văn số 115/2021/CV-VLAND ngày 05/7/2021 về bổ sung giá trị tài sản cho ông Xanh. Ông Xanh không yêu cầu Tòa án thẩm định giá hoặc định giá lại tài sản. Đối với các loại cây trồng khác như: chuối, thom... do ông Xanh trồng trên diện tích đất các đồng thừa kế được nhận thì ông Xanh không yêu cầu hoàn trả lại giá trị tài sản, ông Xanh sẽ tự đốn chặt giao lại đất cho các đồng thừa kế khác.

Đối với ngôi nhà bà X2 đang ở do bà X2 xây dựng năm 2017, khi bà X2 xây dựng nhà bà Y còn sống và thống nhất. Trường hợp có căn cứ chia di sản thừa kế của cụ T7 chết để lại, ông Xanh đề nghị Tòa án xem xét giao phần diện tích đất có nhà bà X2 đang ở thuộc về kỹ phần thừa kế của ông Phan C được nhận, sau đó các con của ông C tự thỏa thuận giải quyết với nhau, ông không yêu cầu phân chia phần di sản của ông C cho các đồng thừa kế là con của ông C, ông

không yêu cầu bà X2 hoàn trả lại giá trị tài sản là tường rào ông xây dựng cho ông Xanh.

Trường hợp có căn cứ chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ D1, cụ T7, bà Y tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N cho các đồng thừa kế, kỷ phần bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2 được nhận nhưng bà T1, bà T2 giao lại cho ông Xanh thì ông Xanh xin nhận và ông Xanh tự nguyện chịu án phí và các chi phí tố tụng đối với kỷ phần bà T1, bà T2 được nhận (nếu có).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T1 trình bày:* Cụ Phan T7, cụ Nguyễn Thị D1 được cụ Phan H2 để lại mảnh vườn có số thửa 1215, tờ bản đồ số 3, diện tích 1810m², trên đất cụ T7, cụ D1 có xây dựng một ngôi nhà bằng tranh, tre để sử dụng; thời gian sau ngôi nhà bị hư hỏng, bản thân cụ T7 già yếu không có điều kiện sửa chữa; ông Phan Tấn X1 đã sửa chữa lại ngôi nhà để sử dụng thờ cúng ông bà. Ngày 17/3/1998, cụ Phan T7 viết Giấy chuyển nhượng nhà và đất cho ông Phan Tấn X1 trọn quyền quản lý sử dụng. Do vậy, thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.810m² thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Phan Tấn X1. Trường hợp Tòa án chia tài sản chung, chia thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ D1, cụ T7, bà Y chết để lại tại thửa đất nêu trên cho các đồng thừa kế thì kỷ phần thừa kế bà T1 được hưởng bà xin nhận nhưng hiện nay ông Xanh đang thờ cúng ông, bà, cha, mẹ nên bà T1 giao cho ông Xanh quản lý sử dụng không yêu cầu ông Xanh hoàn trả giá trị cho bà T1. Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Phan Thị Y về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và ngôi nhà cấp 4 gắn liền với đất của cụ Phan T7 chết để lại; bà Y đã chết năm 2021 nên bà T2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Y xin rút yêu cầu này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T2 trình bày:* Về quan hệ huyết thống bà thống nhất với trình bày của nguyên đơn. Lúc còn sống, vợ chồng cụ Phan T7, cụ Nguyễn Thị D1 tạo lập được một mảnh vườn có số thửa 1215, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.810m², trên đất cụ T7, cụ D1 có xây dựng một ngôi nhà cấp 4 bằng tranh, tre để sử dụng; quá trình sử dụng cụ T7 kê khai được Nhà nước cấp GCNQĐĐ tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3, diện tích 1810m². Lúc còn sống cụ T7 có xây dựng cho bà Y một ngôi nhà vách đất, lợp ngói diện tích xây dựng khoảng 40m² để bà Y ở, đến năm 2005, bà Y được Nhà nước hỗ trợ tiền để xây dựng nhà đại đoàn kết, nên bà Y xây dựng lại nhà đại đoàn kết (ngôi nhà xây dựng tại vị trí ngôi nhà bà X2 đang ở). Sau đó (năm nào bà không nhớ), bà Phan Thị X2 nhập khẩu về ở chung với bà Y tại ngôi nhà của bà Y. Năm 2020, bà X2 tháo dỡ nhà cũ xây dựng lại ngôi nhà khác tại vị trí ngôi nhà bà Y trước đó để ở; nay bà đồng ý chia tài sản chung, chia thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ D1, cụ T7, bà Y chết để lại tại thửa đất nêu trên; phần di sản bà T2 được hưởng bà T2 xin nhận, nhưng giao cho ông Phan Tấn X1, bà T2 không yêu cầu ông Xanh hoàn trả giá trị. Bà T2 không đồng ý chia thừa kế phần diện tích đất có ngôi nhà bà X2 đang ở mà giao cho bà X2 quản lý sử dụng để thờ cúng bà Y.

Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Phan Thị Y và của bà Phan Thị T2 yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và ngôi nhà cấp 4 gắn liền với đất của cụ Phan T7 chết để lại; bà Y đã chết năm 2021 nên bà T2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Y xin rút phần yêu cầu của bà Y cũng như rút phần yêu cầu của bà T2.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị X2 trình bày:* Bà là con của ông Phan C (chết 2014), cụ Phan T7 và cụ Nguyễn Thị D1 được cụ Phan H2 để lại mảnh vườn có số thửa 1215, tờ bản đồ số 3, diện tích 1810m²; trên đất cụ T7 và cụ D1 có xây dựng một ngôi nhà bằng tranh, tre để sử dụng; thời gian sau ngôi nhà bị hư hỏng, bản thân cụ T7 già yếu không có điều kiện sửa chữa; ông Phan Tấn X1 đã sửa chữa lại ngôi nhà để sử dụng thờ cúng ông bà. Đến ngày 17/3/1998, cụ Phan T7 viết giấy chuyển nhượng nhà và đất cho ông Phan Tấn X1 trọn quyền quản lý sử dụng. Do vậy, thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3, diện tích 1810m² thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Phan Tấn X1. Trường hợp có căn cứ Tòa án chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của cụ Phan T7, cụ D1 chết để lại cho các đồng thừa kế, kỷ phần của ông Phan C được hưởng nhưng ông C đã chết các anh, chị, em bà được hưởng, bà yêu cầu Tòa án chia kỷ phần diện tích đất ông C được hưởng trên đất có ngôi nhà của bà để các anh, chị, em bà quản lý sử dụng chung, sau này các anh, chị, em của bà tự thỏa thuận phân chia với nhau; không yêu cầu phân chia kỷ phần di sản của ông C cho các đồng thừa kế là con của ông C; đồng thời bà X2 yêu cầu Tòa án chia kỷ phần thừa kế cho ông Phan C được hưởng 100m² đất ở, bà và các đồng thừa kế của ông C có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị đất ở cho các đồng thừa kế khác; trên phần đất đồng thừa kế nào được hưởng có công trình khác bà đã xây dựng như hầm ga, nhà vệ sinh, tường rào dựng trụ bê tông kéo lưới nhựa và cây trồng trên đất thì bà X2 đồng ý tháo dỡ, chặt đốn cây giao lại diện tích đất cho đồng thừa kế đó và không yêu cầu hoàn trả lại giá trị tài sản.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T5, Phan Thị T9 trình bày:* Các bà là con của ông Phan C (chết 2014); cụ Phan T7 và cụ Nguyễn Thị D1 (ông bà nội của các bà) được cụ Phan H2 để lại mảnh vườn có số thửa 1215, tờ bản đồ số 3, diện tích 1810m², trên đất cụ T7, cụ D1 có xây dựng một ngôi nhà bằng tranh, tre để sử dụng; thời gian sau ngôi nhà bị hư hỏng, bản thân cụ T7 già yếu không có điều kiện sửa chữa; ông Phan Tấn X1 đã sửa chữa lại ngôi nhà để sử dụng thờ cúng ông bà. Đến ngày 17/3/1998, cụ Phan T7 viết giấy chuyển nhượng nhà và đất cho ông Phan Tấn X1 trọn quyền quản lý sử dụng. Do vậy, thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.810m² thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Phan Tấn X1. Trường hợp có căn cứ Tòa án chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của cụ Phan T7, bà Y chết để lại cho các đồng thừa kế, kỷ phần của ông Phan C được hưởng, nhưng ông C đã chết các anh, chị, em bà được hưởng, các bà đồng ý giao cho ông Xanh và bà X2 quản lý sử dụng, không yêu cầu phân chia kỷ phần di sản của ông C cho các đồng thừa kế là con của ông C.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đoàn L, chị Đoàn Thị H, chị Đoàn Thị P, anh Đoàn Văn H1 trình bày:* Các anh chị là chồng, con của bà Phan

Thị X3 (chết 2005), bà X3 là con ông Phan C (chết 2014); cụ Phan T7 và cụ Nguyễn Thị D1 được cụ Phan H2 để lại mảnh vườn có số thửa 1215, tờ bản đồ số 3, diện tích 1810m²; trên đất cụ T7, cụ D1 có xây dựng một ngôi nhà bằng tranh, tre để sử dụng; thời gian sau ngôi nhà bị hư hỏng, bản thân cụ T7 già yếu không có điều kiện sửa chữa; ông Phan Tấn X1 đã sửa chữa lại ngôi nhà để sử dụng thờ cúng ông bà. Đến ngày 17/3/1998, cụ Phan T7 viết giấy chuyển nhượng nhà và đất cho ông Phan Tấn X1 trọn quyền quản lý sử dụng. Do vậy, thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.810m² thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Phan Tấn X1. Trường hợp Tòa án chia tài sản chung, chia thừa kế thừa đất nêu trên là di sản của cụ T7, bà Y chết để lại thì kỷ phần ông Phan C được nhận, các ông, bà là chồng, con của bà Phan Thị X3 đồng ý giao cho ông Phan Tấn X1 nhận quản lý sử dụng không yêu cầu ông Xanh hoàn trả lại giá trị.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm T3, anh Phạm Tấn T4, anh Phạm Tấn D2 trình bày:* Các anh chị là chồng, con của bà Phan Thị X (chết 2015), bà X là con của ông Phan C (chết 2014); cụ Phan T7 và cụ Nguyễn Thị D1 được cụ Phan H2 để lại mảnh vườn có số thửa 1215, tờ bản đồ số 3, diện tích 1810m², trên đất cụ T7 và cụ D1 có xây dựng một ngôi nhà bằng tranh, tre để sử dụng; thời gian sau ngôi nhà bị hư hỏng, bản thân cụ T7 già yếu không có điều kiện sửa chữa; ông Phan Tấn X1 đã sửa chữa lại ngôi nhà để sử dụng thờ cúng ông bà. Đến ngày 17/3/1998, cụ Phan T7 viết giấy chuyển nhượng nhà và đất cho ông Phan Tấn X1 trọn quyền quản lý sử dụng. Do vậy, thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.810m² thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Phan Tấn X1. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thừa đất nêu trên là di sản của cụ T7, bà Y chết để lại thì kỷ phần ông Phan C được nhận, các ông, bà là con của bà Phan Thị X đồng ý giao cho ông Phan Tấn X1 nhận quản lý sử dụng không yêu cầu ông Xanh hoàn trả lại giá trị.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:* Qua nghiên cứu các biên bản làm việc ngày 02/10/2018 giữa Hợp tác xã T12 với Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, biên bản làm việc ngày 27/3/2019 giữa Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa với Ủy ban nhân dân xã N và hồ sơ lưu trữ tại UBND xã N đối với thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 (bản đồ lập năm 1993), cụ Phan T7 quản lý sử dụng từ trước năm 1975, nguồn gốc sử dụng đất là do ông bà lưu hạ. Quá trình sử dụng, ngày 31/10/1997, cụ T7 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, có xác nhận của UBND xã N, Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L742217 (số vào sổ cấp GCNQSDĐ 02286 QSDĐ/Trl63/Q4) ngày 17/12/1997, tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 (bản đồ lập năm 1993), diện tích 1810m² (trong đó 200m² đất ở, thời hạn sử dụng lâu dài, 1610m² đất vườn, thời hạn sử dụng đến tháng 12/2017), đất cấp theo Nghị định 64/CP, đứng tên “*hộ ông Phan T7*”. Tuy nhiên, hồ sơ giao đất theo Nghị định 64/CP của xã N hiện nay đã bị thất lạc, nhưng trên thực tế khi cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP tại địa phương xã N đối với thửa đất vườn nào sau khi trừ diện tích đất ở, diện tích đất còn lại lớn hơn 1.000m² thì được trừ lại cho chủ sử dụng đất 1.000m² để sử dụng (còn gọi là đất vườn thừa), diện tích đất còn lại đưa

vào cân đối theo Nghị định 64/CP. Trường hợp “*hộ ông Phan T7*” thuộc thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 (bản đồ lập năm 1993), diện tích 1.810m² cụ Phan T7 quản lý sử dụng từ trước năm 1975; sau khi trừ diện tích đất ở 200m², diện tích đất vườn được trừ lại 1.000m² để cụ T7 sử dụng, diện tích đất còn lại 610m² đưa vào cân đối theo Nghị định 64/CP; tại thời điểm cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP, hộ có T7 có 02 nhân khẩu (thuộc nhóm hộ từ 1 đến 3 khẩu), bình quân mỗi nhân khẩu được cân đối 800-1000m² đất nông nghiệp, hộ ông T7 ngoài diện tích 610m², tại thửa 1215 còn được cân đối giao 02 thửa đất gồm: Thửa số 1689, diện tích 43 5m² và thửa số 2002, diện tích 1295m² thuộc tờ bản đồ số 3 xã N; số diện tích dôi dư so với định suất tiếp tục giao cho “*hộ ông Phan T7*” sử dụng, Nhà nước không cắt giao cho người khác sử dụng. Đối với việc cấp GCNQSDĐ cho ông Phan Tấn X1 và bà Cao Thị T: Sau khi cụ T7 chết; ngày 10/10/2010, ông Phan Tấn X1 có đơn đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền ở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, theo đơn nội dung trước khi biến động: Thửa đất số 2553, tờ bản đồ số 3, diện tích 2220m² (200m² đất ở, 2020m² đất hàng năm khác); sau khi biến động: Thửa 708, tờ bản đồ số 4, diện tích 1074,9m² (200m² đất ở, 1504,9m² đất hàng năm khác); đơn được Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện T xác nhận ngày 26/6/2011, đã thẩm tra đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ theo dự án VLAP, ngày 6/12/2011, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BH 403670, số vào sổ cấp GCN: CH05837 tại thửa 708, tờ bản đồ số 4, diện tích 1074,9m² (200m² đất ở, 1504,9m² đất hàng năm khác), thời hạn sử dụng đất: đất ở tại nông thôn lâu dài, đất trồng cây hàng năm khác đến tháng 12/2017 đứng tên ông Phan Tấn X1, bà Cao Thị T. Qua kiểm tra bản đồ năm 1993 thì thửa đất số 2553, tờ bản đồ số 3 (được tách ra từ thửa đất số 1384); theo tờ bản đồ số 4 (bản đồ VLAP) là thửa 766, không phải là thửa 708, tờ bản đồ số 4 (bản đồ VLAP). Như vậy, tại thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện T xác nhận thông tin biến động trong đơn đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền ở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông Xanh là không đúng vị trí thửa đất giữa bản đồ năm 1993 với bản đồ VLAP, dẫn đến cấp đổi GCNQSDĐ cho ông Phan X1, bà Cao Thị T từ thửa đất số 2553, tờ bản đồ số 3 (bản đồ 1993) thành thửa 708, tờ bản đồ số 4 (bản đồ VLAP) là không đúng vị trí thửa đất. Do vậy, đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ cấp ngày 26/12/2011 cho ông Phan Tấn X1, bà Cao Thị T theo thẩm quyền.

Đối với diện tích đất tăng và hết thời hạn sử dụng: Trường hợp có căn cứ chia tài sản chung, chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Phan T7, bà Phan Thị Y chết để lại đối với phần diện tích đất tăng, hết thời hạn sử dụng, Tòa án tuyên giao cho ai được hưởng thì người đó làm thủ tục đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đất cho người được hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 23/5/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ khoản 2, 5 Điều 26, các Điều 34, 37, 144, 147, 157, 158, 165, Điều 227, 228, 266, khoản 2 Điều 244, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các

Điều 117, Điều 119, 212, 219 Điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 14, 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 (Điều 33, 34, 38, 66 Luật Hôn nhân và gia đình 2014); Căn cứ Điều 95, 99, 100, 106, 166, 170, 188 Luật đất đai năm 2013 (Điều 137, 148, Điều 220 Luật đất đai năm 2024) Điều 5, Điều 6 Quy định diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Q; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phan Đ đã rút về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T7 chết để lại là ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất 1215.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Phan Thị Y, do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Y là ông Phan Đ, bà Phan Thị T1, Phan Thị T2 đã rút về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T7 chết để lại là quyền sử dụng đất và ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất 1215.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Phan Thị T2 do bà Phan Thị T2 đã rút yêu cầu về việc chia di sản thừa kế của ông T7 chết để lại là quyền sử dụng đất và ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất 1215.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Đ về việc chia tài sản chung của ông Phan T7, bà Phan Thị Y là quyền sử dụng đất, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.646,4m², loại đất vườn, thuộc thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 (bản đồ năm 1993) xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Tổng giá trị tài sản chung của ông Phan T7, bà Phan Thị Y là quyền sử dụng đất được tính thành tiền là 650.328.000 đồng {sáu trăm năm mươi tám triệu, ba trăm hai mươi tám ngàn đồng}. Chia cho ông Phan T7 được hưởng 1/2 diện tích đất là 823,2m², loại đất vườn, tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi tương đương với số tiền là 325.164.000 đồng; bà Phan Thị Y được hưởng 1/2 diện tích đất là 823,2m², loại đất vườn, tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi tương đương với số tiền là 325.164.000 đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Đ về việc chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị D1 chết để lại là quyền sử dụng đất diện tích 100m² loại đất ở, tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị D1 chết để lại được chia thừa kế tính thành tiền là 275.100.000 đồng.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị D1 gồm: Ông Phan T7, ông Phan C, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2, bà Phan Thị Y, ông Phan Đ.

+ Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Phan C gồm: Ông Phan Tấn X1, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T5, bà Phan Thị X2, bà Phan Thị X, bà Phan Thị X3.

+ *Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Phan Thị X gồm: ông Phạm T3, Phạm Tấn T4, Phạm Tấn D2.*

+ *Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Phan Thị X3 gồm: Đoàn Văn L, Đoàn Thị H, Đoàn Thị P, Đoàn Văn H1.*

- *Phần đất được phân chia thừa kế cho các đồng thừa kế và giá trị tài sản của các đồng thừa kế được nhận xác định cụ thể như sau:*

+ *Chia cho ông Phan T7 được hưởng tương đương với diện tích đất 16,66m², loại đất ở, tương đương với số tiền là 45.831.660 đồng.*

+ *Chia cho ông Phan C (ông C chết các đồng thừa kế của ông C gồm ông Phan Tấn X1, Phan Thị T6, Phan Thị T5, Phan Thị X2, ông Phạm T3, Phạm Tấn T4, Phạm Tấn D2 (chồng, con bà Phan Thị X), ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thị H, Đoàn Thị P, Đoàn Văn H1 (chồng, con bà Phan Thị X3)) được hưởng tương đương với diện tích đất 16,66m², loại đất ở, tương đương với số tiền là 45.831.660 đồng.*

+ *Chia cho bà Phan Thị T1 được hưởng tương đương với diện tích đất 16,66m², loại đất ở, tương đương với số tiền là 45.831.660 đồng.*

+ *Chia cho bà Phan Thị T2 được hưởng tương đương với diện tích đất 16,66m², loại đất ở, tương đương với số tiền là 45.831.660 đồng.*

+ *Chia cho bà Phan Thị Y được hưởng tương đương với diện tích đất 16,66m², loại đất ở, tương đương với số tiền là 5.831.660 đồng.*

+ *Chia cho ông Phan Đ được hưởng tương đương với diện tích đất 16,66m², loại đất ở, tương đương với số tiền là 45.831.660 đồng.*

6. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Đ về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích là 939,86m² (trong đó có 116,66m² loại đất ở và 823,2m² loại đất vườn) tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi của ông Phan T7 chết để lại.*

- *Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất của ông Phan T7 chết để lại được chia thừa kế tính thành tiền là 646.095.660 đồng.*

+ *Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Phan T7 gồm: Ông Phan C, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2, bà Phan Thị Y, ông Phan Đ.*

+ *Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Phan C gồm: Ông Phan Tấn X1, bà Phan Thị T6, bà Phan Thị T5, bà Phan Thị X2, bà Phan Thị X, bà Phan Thị X3.*

+ *Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Phan Thị X gồm: Ông Phạm T3, ông Phạm Tấn T4, ông Phạm Tấn D2.*

+ *Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Phan Thị X3 gồm: Ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thị H, bà Đoàn Thị P, ông Đoàn Văn H1.*

- *Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích là 939,86m² (trong đó có 116,66m² loại đất ở và 823,2m² đất vườn), tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N, huyện T của ông Phan T7 cho các đồng thừa kế gồm: Ông Phan C, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2, bà Phan Thị Y, ông Phan Đ và ông Phan Tấn X1 (người có công bảo quản, trông tu di sản).*

- Phần đất được phân chia thừa kế cho các đồng thừa kế, người có công bảo quản, trùng tu di sản và giá trị tài sản được nhận xác định cụ thể như sau:

+ Chia cho ông Phan C (ông C chết các đồng thừa kế của ông C gồm các ông (bà) Phan Tấn X1, Phan Thị T6, Phan Thị T5, Phan Thị X2, ông Phạm T3, Phạm Tấn T4, Phạm Tấn D2 (chồng, con bà Phan Thị X), ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thị H, Đoàn Thị P, Đoàn Văn H1 (chồng, con bà Phan Thị X3)) được hưởng tương đương với diện tích đất $156,64m^2$ (trong đó có $19,44m^2$ loại đất ở và $137,2m^2$ đất vườn), tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi tương đương với số tiền là 107.673.440 đồng.

+ Chia cho bà Phan Thị T1 được hưởng tương đương với diện tích đất $156,64m^2$ (trong đó có $19,44m^2$ loại đất ở và $137,2m^2$ đất vườn), tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N, huyện T, tương đương với số tiền là 107.673.440 đồng.

+ Chia cho bà Phan Thị T2 được hưởng tương đương với diện tích đất $156,64m^2$ (trong đó có $19,44m^2$ loại đất ở và $137,2m^2$ đất vườn), tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N, huyện T, tương đương với số tiền là 107.673.440 đồng.

+ Chia cho bà Phan Thị Y được hưởng tương đương với $156,64m^2$ (trong đó có $19,44m^2$ loại đất ở và $137,2m^2$ đất vườn), tại 1215, tờ bản đồ số 3 xã N, huyện T, tương đương với số tiền là 107.673.440 đồng.

+ Chia cho ông Phan Đ được hưởng tương đương với diện tích đất $156,64m^2$ (trong đó có $19,44m^2$ loại đất ở và $137,2m^2$ đất vườn), tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N, huyện T, tương đương với số tiền là 107.673.440 đồng.

+ Chia cho ông Phan Tấn X1 được hưởng tương đương với diện tích đất $156,64m^2$ (trong đó có $19,44m^2$ loại đất ở và $137,2m^2$ đất vườn), tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N, huyện T, tương đương với số tiền là 107.673.440 đồng.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Đ về việc chia di sản thừa kế của bà Phan Thị Y chết để lại là quyền sử dụng đất diện tích là $996,5m^2$ (trong đó có $36,1m^2$ loại đất ở và $960,4m^2$ đất vườn), tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N, huyện T

- Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất của bà Phan Thị Y chết để lại được chia thừa kế tính thành tiền là 478.696.100 đồng.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Phan Thị Y gồm: Bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2, ông Phan Đ.

- Phần đất được phân chia thừa kế cho các đồng thừa kế và giá trị tài sản được nhận xác định cụ thể như sau:

+ Chia cho bà Phan Thị T1 được hưởng tương đương với diện tích đất $332,13m^2$ (trong đó có $12,03m^2$ loại đất ở và $320,1m^2$ đất vườn), tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N, huyện T, tương đương với số tiền là 159.534.030 đồng.

+ Chia cho bà Phan Thị T2 được hưởng tương đương với diện tích đất $332,13m^2$ (trong đó có $12,03m^2$ loại đất ở và $320,1m^2$ đất vườn), tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N, huyện T, tương đương với số tiền là 159.534.030 đồng.

+ Chia cho ông Phan Đ được hưởng tương đương với diện tích đất $332,13m^2$ (trong đó có $12,03m^2$ loại đất ở và $320,1m^2$ đất vườn), tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N, huyện T, tương đương với số tiền là 159.534.030 đồng.

- Giao cho ông Phan Đ trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất $320m^2$, (loại đất vườn), tại thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N, huyện T, tương đương với số tiền là 126.400.000 đồng; diện tích đất được giao cho ông Đ có giới cận: Phía Đông giáp phần diện tích đất giao cho ông Phan Tấn X1 và diện tích đất giao cho các đồng thừa kế của ông Phan C; phía Tây giáp thửa đất 729 (nhà, đất của ông T10); phía Bắc giáp thửa đất 679 (nhà, đất của ông Đào Tấn Đ2); phía Nam giáp đường Bê tông (ký hiệu C, có các điểm gồm M1, M2, M3, M9, M1); trên phần đất được giao có 12 cây cau với số tiền là 960.000 đồng ($12 \text{ cây} \times 80.000\text{đ/cây} = 960.000 \text{ đồng}$), 01 cây xoài với số tiền là 500.000 đồng; tường rào móng xây đá chẻ, dựng trụ bê tông, kéo lưới B40 (tường rào 2), có diện tích $91m^2$ với số tiền là 7.330.050 đồng. Ông Phan Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị cây trồng, tường rào cho ông Phan Tấn X1, bà Cao Thị T với số tiền là 8.790.050 đồng;

- Giao cho các đồng thừa kế của ông Phan C gồm: Ông Phan Tấn X1, bà Phan Thị T6, Phan Thị T5, Phan Thị X2, ông Phạm T3, Phạm Tấn T4, Phạm Tấn D2 (chồng, con bà Phan Thị X), ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thị H, Đoàn Thị P, Đoàn Văn H1 (chồng, con bà Phan Thị X3) được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất $263,4m^2$ (trong đó có diện tích đất ở là $100m^2$, diện tích đất vườn là $163,4m^2$ loại đất vườn), gồm: Phần di sản của bà Nguyễn Thị D1 tương đương với diện tích là $16,66m^2$, loại đất ở; Phần di sản của ông Phan T7 tương đương với diện tích là $156,64m^2$ (trong đó có $19,44m^2$ loại đất ở và $137,2m^2$ loại đất vườn), một phần diện tích đất giao cho ông Phan Đ tương đương với diện tích là $74,33m^2$ (trong đó có $48,13m^2$ loại đất ở và $26,2m^2$ loại đất vườn), một phần diện tích đất được giao cho ông Phan Tấn X1 tương đương với diện tích là $15,57m^2$ loại đất ở; có giới cận: Phía Đông giáp đường bê tông; phía Tây giáp phần diện tích đất được giao cho ông Phan Đ; phía Bắc giáp phần đất giao cho ông Phan Tấn X1; phía Nam giáp đường bê tông (ký hiệu B, có các điểm gồm M3, M4, M5, M10, M3); các đồng thừa kế của ông Phan C là ông Phan Tấn X1, bà Phan Thị T6, Phan Thị T5, Phan Thị X2, ông Phạm T3, Phạm Tấn T4, Phạm Tấn D2 (chồng, con bà Phan Thị X), ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thị H, Đoàn Thị P, Đoàn Văn H1 (chồng, con bà Phan Thị X3) có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Phan Đ giá trị đất ở diện tích $48,13m^2$, tương đương với số tiền là 132.405.630 đồng và giá trị đất vườn diện tích $26,2m^2$, tương đương với số tiền là 10.349.000 đồng, tổng cộng là 142.754.630 đồng; các đồng thừa kế của ông Phan C là bà Phan Thị T6, Phan Thị T5, Phan Thị X2, ông Phạm T3, Phạm Tấn T4, Phạm Tấn

D2 (chồng, con bà Phan Thị X), ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thị H, Đoàn Thị P, Đoàn Văn H1 (chồng, con bà Phan Thị X3) không có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Phan Tấn X1 giá trị đất ở diện tích $15,57m^2$, tương đương 42.833.070 đồng. Buộc bà Phan Thị X2 tháo dỡ phần công trình diện tích xây dựng tạm diện tích xây dựng là $11,9m^2$ và trụ bê tông, kéo lưới nhựa trên phần được giao cho ông Phan Đ để giao đất cho ông Phan Đ.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phan Thị T1 giao kỷ phần thừa kế được hưởng của bà D1, ông T7, bà Y tương đương với diện tích đất $505,46m^2$ (trong đó có diện tích đất ở là $48,13m^2$, diện tích đất vườn là $457,33m^2$ đất vườn) cho ông Phan Tấn X1 được quyền quản lý sử dụng, ông Xanh không hoàn trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho bà T1.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phan Thị T2 giao kỷ phần thừa kế được hưởng của bà D1, ông T7, bà Y diện tích đất $505,46m^2$ (trong đó có diện tích đất ở là $48,13m^2$, diện tích đất vườn là $457,33m^2$ đất vườn) cho ông Phan Tấn X1 được quyền quản lý, sử dụng, ông Xanh không hoàn trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho bà T2.

- Giao cho ông Phan Tấn X1 được quyền quản lý, sử dụng tương đương diện tích đất là $1.263,0m^2$ (trong đó có diện tích đất $100m^2$ đất ở và $1.163,0m^2$ đất vườn) gồm: (Kỷ phần di sản thừa kế của bà Phan Thị T1 giao tương đương với diện tích là $505,46m^2$ (trong đó có $48,13m^2$ loại đất ở và $457,33m^2$ loại đất vườn), kỷ phần thừa kế của bà Phan Thị T2 giao tương đương với diện tích là $505,46m^2$ (trong đó có $48,13m^2$ loại đất ở và $457,33m^2$ loại đất vườn), kỷ phần thừa kế ông Xanh được nhận của ông Phan T7 tương đương với diện tích là $156,64m^2$ (trong đó có $19,44m^2$ loại đất ở và $137,2m^2$ loại đất vườn), một phần diện tích đất được giao cho ông Phan Đ là $111,14m^2$ loại đất vườn. Tổng diện tích ông Xanh được nhận là tương đương với diện tích $1278,7m^2$, trừ diện tích đất ở được giao cho các đồng thừa kế con của ông Phan C tương đương với diện tích là $15,57m^2$ đất ở, ông Phan Tấn X1 còn thực nhận là $1.263m^2$); có giới cận: Phía Đông và phía Bắc giáp đường bê tông; phía Tây giáp thửa đất số 679 (của ông Đào Tấn Đ2) và giáp phần đất giao cho ông Đ; phía Nam giáp phần diện tích đất giao cho các đồng thừa kế của ông Phan C, (ký hiệu A. có các điểm gồm M5, M6, M7, M8, M9, M10, M5), ông Phan Tấn X1 không có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Phan Thị T1, Phan Thị T2; ông Phan Tấn X1 có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị đất vườn cho ông Phan Đ tương đương diện tích đất $111,14m^2$, tương đương với số tiền 43.900.300 đồng. Buộc ông Phan Tấn X1, bà Cao Thị T đồn chặt các loại cây trồng như cây thơm, cây chuối trên phần đất được giao cho ông Đ để giao đất cho ông Phan Đ.

(Tài sản được giao cho các bên đương sự quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Các bên đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo quy định của pháp luật.

7. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 403670, số vào sổ cấp GCN: CH 05837 ngày 26/12/2011 do UBND huyện T cấp cho ông Phan Tấn X1, bà Cao Thị T tại thửa đất số 708, diện tích 1704,9m² xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

8. Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng khác tổng cộng là 17.700.000 đồng. Nguyên đơn ông Phan Đ đã nộp tạm ứng và đã chi xong, nên buộc các đồng thừa kế hoàn trả lại chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản cho ông Phan Đ cụ thể như sau:

Ông Phan Tấn X1 hoàn trả cho ông Phan Đ số tiền là 11.210.000 đồng; bà Phan Thị T6, Phan Thị T5, Phan Thị X2 mỗi người phải hoàn lại cho ông Phan Đ 590.000 đồng; ông Phạm T3, Phạm Tấn T4, Phạm Tấn D2 mỗi người phải hoàn lại cho ông Phan Đ 197.000 đồng; ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thị H, Đoàn Thị P, Đoàn Văn H1 mỗi người phải hoàn lại cho ông Phan Đ 147.500 đồng.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phan Đ, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế được nhận là 5.383.672 đồng, nhưng ông Đ, bà T1, bà T2 là người cao tuổi, theo quy định tại điểm đ, Điều 12 Nghị quyết số 326 của ủy ban Thường vụ Q nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm;

- Các ông, bà Phan Thị T6, Phan Thị T5, Phan Thị X2 mỗi người phải chịu 1.279.209 đồng; ông Phạm T3, Phạm Tấn T4, Phạm Tấn D2 mỗi người phải chịu 426.403 đồng; ông Đoàn Văn L, bà Đoàn Thị H, bà Đoàn Thị P, ông Đoàn Văn H1 mỗi người phải chịu 319.802 đồng.

- Ông Phan Tấn X1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 6.962.881 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004237 ngày 9/8/2024 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Quảng Ngãi, ông Phan Tấn X1 còn phải nộp số tiền án phí là 6.662.881 đồng.

- Hoàn trả cho bà Phan Thị T2 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 3.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001312 ngày 15/10/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tư Nghĩa.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 03/6/2025, ông Phan Tấn X1 kháng cáo:

+ Cho rằng nguồn gốc thửa đất 1215 hiện tranh chấp là của vợ chồng cụ Phan H2 nên Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không đưa các con của vợ chồng cụ Phan H2 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

+ Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 1215 vì nguồn gốc thửa đất 1215 là của vợ chồng cụ Phan H2, không phải của cụ Phan T7, ngày 26/12/1997, các con cụ Phan H2 đã viết “*Giấy ưng thuận cho nhà và vườn ở*” cho ông Xanh trọn quyền sử dụng thửa đất và ngày 17/3/1998, cụ Phan T7 cũng lập giấy chuyển nhượng nhà và vườn ở giao lại nhà đất cho Phan Tấn X1 trọn quyền quản lý, sử dụng.

+ Trường hợp cấp phúc thẩm vẫn xác định thửa đất 1215 là di sản thừa kế và chia thì yêu cầu trích một phần di sản để tính công sức chăm sóc, mai táng cụ T7 và bà Y của vợ chồng ông Xanh và trích một phần di sản cho vợ chồng ông Xanh dùng vào việc thờ cúng; yêu cầu chia phần di sản của bà Phan Thị Y cho 4 người gồm Phan Thị T1, Phan Thị T2, Phan Đ và Phan Tấn X1, cấp sơ thẩm chia cho 3 người là thiếu phần ông Phan C (ông Phan Tấn X1 thừa kế thế vị của ông Phan C hưởng).

- Ngày 10/7/2025 ông Phan Đ kháng cáo (kháng cáo quá hạn và đã được Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng giải quyết tại Quyết định không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 21/2025/QĐ-PT ngày 30/10/2025).

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- ông Phan Tấn X1 giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung:

Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế của bà Phan Thị Y chết năm 2021 cho 4 người gồm bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2, ông Phan Đ và ông Phan C (ông Phan C chết năm 2014 nên ông Phan Tấn X1 được hưởng thừa kế thế vị); Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của bà Phan Thị Y cho bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2 và ông Phan Đ là thiếu phần ông Phan C (ông Phan Tấn X1 được hưởng thừa kế thế vị).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cụ Phan Tùng (chết năm 1998) và vợ là cụ Nguyễn Thị Diêm (chết năm 1988) không nuôi con nuôi, không ai có con riêng mà có 5 con chung gồm:

(i) ông Phan C (chết năm 2014), ông C có vợ là Phan Thị Ngọc T8 có 06 người con gồm: - bà Phan Thị X (chết năm 2015), bà X có chồng là ông Phạm T3 và có các con Phạm Tấn T4, Phạm Tấn D2; - bà Phan Thị X3 (chết năm 2005), bà X3 có chồng là ông Đoàn Văn L và có các con Đoàn Thị H, Đoàn Thị P, Đoàn Văn H1; - ông Phan Tấn X1 (*Bị đơn*); - bà Phan Thị X2; - bà Phan Thị T5; - bà Phan Thị T6.

(ii) bà Phan Thị T1;

(iii) bà Phan Thị T2;

(iv) ông Phan Đ;

(v) bà Phan Thị Y (chết năm 2021, bà Y không có chồng, con).

Cụ Phan H2 là anh ruột cụ Phan T7, cụ Phan H2 và vợ là cụ Nguyễn Thị N1 có 4 con chung là Phan Thị N2 (chết năm 2006), Phan Thị L2 (chết năm 2021), Phan Thị H4, sinh năm 1931, Phan Thị L1 (chết năm 1972 chết khi chưa có chồng con).

[2] Xét kháng cáo của ông Phan Tấn X1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không đưa các con của vợ chồng cụ Phan H2 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn vì nguồn gốc thửa đất 1215 là của vợ chồng cụ Phan H2, không phải của cụ Phan T7 và ngày 26/12/1997, các con cụ Phan H2 đã viết “*Giấy ưng thuận cho nhà và vườn ở*” cho ông Xanh trọn quyền sử dụng thửa đất và ngày 17/3/1998, cụ Phan T7 cũng lập “*Giấy chuyển nhượng nhà và vườn ở*” cho ông Xanh toàn quyền quản lý, sử dụng nhà đất, thấy:

[2.1] Nguồn gốc thửa đất hiện tranh chấp (thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N) do vợ chồng cố Phan H3, cố Nguyễn Thị N là cha mẹ cụ Phan H2 và cụ Phan T7 tạo lập; hai cố chết, cụ Phan H2 sử dụng thửa đất. Quá trình vợ chồng cụ H2 sinh sống trên thửa đất 1215, các con của hai cụ đều lập gia đình, ở riêng nơi khác. Năm 1971 cụ H2 chết, nhà đất do con gái út là bà Phan Thị L1 quản lý sử dụng đến năm 1972 bà L1 chết nhà đất bỏ hoang và nhà bị đổ sập do mưa bão; năm 1975, vợ chồng cụ Phan T7, cụ Nguyễn Thị D1 đến xây dựng nhà tranh, vách đất trên thửa đất 1215. Ngày 31/10/1997, cụ Phan T7 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, có xác nhận của UBND xã N và ngày 17/12/1997 Ủy ban nhân huyện T cấp cho “*hộ Phan T7*” Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L742217 (số vào sổ cấp GCNQSDĐ 02286 QSDĐ/Trl63/Q4) đối với thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 (bản đồ lập năm 1993), diện tích 1.810m² (200m² đất ở, 1610m² đất vườn thời hạn sử dụng đến tháng 12/2017, đất cấp theo Nghị định 64/CP). Thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho “*hộ ông Phan T7*” thì “*hộ ông Phan T7*” có 02 nhân khẩu là cụ Phan T7 và bà Phan Thị Y (con gái cụ Phan T7). Xét, nguồn gốc thửa đất hiện tranh chấp do cố Phan H3 và vợ là

cố Nguyễn Thị N (cha mẹ của cụ Phan H2 và cụ Phan T7) tạo lập; hai cố chưa được chính quyền các thời kỳ cấp bất kỳ loại giấy tờ về quyền sử dụng đất và khi chết không lập văn bản chia đất cho bất cứ con nào. Sau đó, vợ chồng cụ Phan H2 và các con có sử dụng đất, nhưng sau khi vợ chồng cụ Phan H2 chết, các con của vợ chồng cụ Phan H2 không quản lý, sử dụng đất và cũng không đăng ký, kê khai sử dụng đất với Nhà nước; sau đó, cụ Phan T7 là người trực tiếp quản lý sử dụng đất trong thời gian dài và làm thủ tục đăng ký, kê khai được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 236 Bộ luật Dân sự 2015 “*Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu..*” xác định thửa đất số 1215 thuộc quyền quản lý, sử dụng của “*hộ ông Phan T7*” theo đúng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L742217 do Ủy ban nhân huyện T cấp cho “*hộ ông Phan T7*” ngày 17/12/1997 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Xét tài liệu “*Giấy chuyển nhượng nhà và vườn ở*” đề ngày 17/3/1998 do ông Phan Tấn X1 xuất trình thấy, nội dung tài liệu thể hiện cụ T7 tặng cho ông Xanh nhà và quyền sử dụng đất, nhưng không ghi rõ tặng cho nhà và vườn ở tại thửa đất nào, ở đâu, người lập giấy áp chỉ không ghi rõ họ, tên người lập giấy, giấy lập ngày 17/3/1998, nhưng đến ngày 28/6/1999 UBND xã N mới xác nhận (xác nhận sau khi cụ Phan T7 đã chết) nên Giấy này không có giá trị pháp lý nên không chấp nhận kháng cáo của ông Xanh cho rằng toàn bộ nhà đất là của ông Xanh.

[3] Xét kháng cáo của ông Phan Tấn X1 về vấn đề xác định di sản thừa kế và chia di sản thừa kế, thấy:

[3.2] Cấp sơ thẩm xét thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 3 xã N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L742217 do Ủy ban nhân huyện T cấp cho “*hộ ông Phan T7*” ngày 17/12/1997 với diện tích 1.810m² (trong đó có 200m² đất ở, 1610m² đất vườn, đo thực tế là 1.846,4m²); do cụ Phan T7 và cụ Nguyễn Thị D1 quản lý sử dụng nhà đất từ năm 1975 nên 200m² đất ở, trên đất có nhà của hai cố nên xác định 200m² đất ở là tài sản chung của cụ T7 và cụ D1. Cụ D1 chết năm 1988 không để lại di chúc (di sản của cụ D1 còn thời hiệu khởi kiện khi ông Phan Đ khởi kiện ngày 08/01/2024) nên phần di sản của cụ D1 100m² đất ở được chia đều cho các đồng thừa kế gồm Phan T7, Phan C, Phan Thị T1, Phan Thị T2, Phan Thị Y, Phan Đ, mỗi người nhận 16,66m² là có căn cứ, đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định 1.610m² (loại đất vườn) là tài sản chung của “*hộ ông Phan T7*” được Nhà nước cân đối giao theo Nghị định 64/CP có 2 nhân khẩu là cụ Phan T7 và bà Phan Thị Y nên xác định phần di sản của cụ Phan T7 và bà Phan Thị Y mỗi người 823,2m² là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2] Xét kháng cáo của ông Xanh yêu cầu trích một phần di sản để tính công sức chăm sóc, mai táng cụ T7 và bà Y của vợ chồng ông Xanh và trích một phần di sản cho vợ chồng ông Xanh dùng vào việc thờ cúng thấy, cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phan T7 gồm 5 người là ông Phan C, bà

Phan Thị T1, bà Phan Thị Y, bà Phan Thị T2, ông Phan Đ, di sản thừa kế là 939,86m² (116,66m² đất ở và 823,2m² đất vườn) và đã trích công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ T7 và công sức thờ cúng cho ông Phan Tấn X1 01 kỷ phần nên chia di sản thừa kế của cụ T7 thành 06 kỷ phần là đã đảm bảo quyền lợi hợp pháp của ông Xanh nên không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Xanh.

[3.3] Xét kháng cáo của ông Phan Tấn X1 và đề nghị của đại diện Viện công tố tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của bà Phan Thị Y 3 người gồm bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2 và ông Phan Đ là thiếu kỷ phần của ông Phan C (cha ông Phan Tấn X1) thấy: Cấp cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của bà Phan Thị Y là quyền sử dụng 996,5m² đất (trong đó 36,1m² đất ở và 960,4m² đất vườn) là có căn cứ, đúng pháp luật, các đương sự không kháng cáo vấn đề này. Xét, bà Phan Thị Y không có chồng con, bà Y chết năm 2021 không để lại di chúc và lúc đó cha mẹ bà Y đã chết nên những người được hưởng thừa kế của bà Y (là những người thuộc hàng thừa kế thứ hai của bà Y) là các anh chị em ruột của bà Y gồm ông Phan C, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị T2 và ông Phan Đ, nhưng ông Phan C chết năm 2014 (chết trước bà Y) nên cấp sơ thẩm căn cứ điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định ông Phan C không được liệt kê hưởng thừa kế di sản của bà Y là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông Phan Tấn X1 kháng cáo và đại diện Viện công tố tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng ông Xanh được hưởng thừa kế thế vị theo Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 là không đúng pháp luật vì những người được hưởng thừa kế di sản của bà Y đã được liệt kê chi tiết tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật. Ông Phan Tấn X1 kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 23/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Phan Tấn X1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu số 0001323 ngày 23/6/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi) .

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

Đặng Kim Nhân